

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC KHOA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 29
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược khoa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược khoa được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Dược Khoa - Trường Đại học Dược Hà Nội và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101326329 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 08 năm 2016 và thay đổi lần gần nhất ngày 25/07/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 9 Nguyễn Công Trứ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Trường Giang	Chủ tịch
Ông: Hà Đăng Thành	Thành viên
Ông: Phạm Đình Quyết	Thành viên
Ông: Bạch Đức Huyền	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Bích Thủy	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Trường Giang	Tổng Giám đốc
Ông: Trần Văn Ôn	Giám đốc Dự án
Ông: Hoàng Sỹ Đường	Giám đốc Chất lượng
Ông: Phạm Đình Quyết	Giám đốc Sản xuất
Ông: Bạch Đức Huyền	Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng
Ông: Hà Đăng Thành	Giám đốc kinh doanh

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Trương Thanh Nhân	Trưởng ban
Ông: Phạm Văn Giang	Thành viên
Ông: Lưu Văn Sáng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Dược khoa

Số 9 Nguyễn Công Trứ, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Trường Giang

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2018

Số: /BCTC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược khoa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược khoa được lập ngày 26 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Do chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán viên của Công ty sau ngày 31/12/2017, nên chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến việc kiểm kê hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31/12/2017 và 01/01/2017. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng để đưa ý kiến về tính hiện hữu và tính chính xác của khoản mục Hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán cũng như ảnh hưởng của vấn đề này tới giá vốn hàng bán trong năm của Công ty.
- Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi và ước tính dự phòng đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán tại ngày 31/12/2017 và 01/01/2017 với tổng số tiền lần lượt là 540.213.956 đồng và 402.379.791 đồng. Chúng tôi cũng không thu thập được đầy đủ các bằng chứng và cơ sở để đánh giá khả năng thu hồi làm căn cứ ước tính số dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược khoa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược khoa được lập ngày 26 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Do chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán viên của Công ty sau ngày 31/12/2017, nên chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến việc kiểm kê hàng tồn kho của Công ty tại ngày 31/12/2017 và 01/01/2017. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng để đưa ý kiến về tính hiện hữu và tính chính xác của khoản mục Hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán cũng như ảnh hưởng của vấn đề này tới giá vốn hàng bán trong năm của Công ty.
- Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi và ước tính dự phòng đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán tại ngày 31/12/2017 và 01/01/2017 với tổng số tiền lần lượt là 540.213.956 đồng và 402.379.791 đồng. Chúng tôi cũng không thu thập được đầy đủ các bằng chứng và cơ sở để đánh giá khả năng thu hồi làm căn cứ ước tính số dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược khoa tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này được phát hành thay thế Báo cáo Kiểm toán số 260318.007/BCTC.KT7 ngày 26 tháng 03 năm 2018 được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC phát hành do Công ty trình bày lại số lượng cổ phiếu quỹ trên Thuyết minh số 18d của Báo cáo tài chính.



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

A blue ink signature of Nguyễn Ngọc Lân.

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		29.866.075.366	39.515.112.005
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	2.396.691.214	15.908.411.806
111	1. Tiền		2.396.691.214	1.868.411.806
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	14.040.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.962.089.620	13.833.930.721
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	2.951.622.753	2.657.307.721
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	4.263.745.506	10.075.106.611
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	746.721.361	1.011.293.671
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	90.222.718
140	IV. Hàng tồn kho	08	16.033.131.582	9.584.474.885
141	1. Hàng tồn kho		16.033.131.582	9.584.474.885
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.474.162.950	188.294.593
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	170.363.237	188.294.593
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.264.783.832	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	39.015.881	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		56.847.538.361	13.728.592.987
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.000.000	50.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	5.000.000	50.000.000
220	II. Tài sản cố định		8.448.785.203	6.213.978.152
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	8.448.785.203	6.213.978.152
222	- Nguyên giá		16.248.623.903	12.674.991.175
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.799.838.700)	(6.461.013.023)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	09	41.684.556.242	565.131.719
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		41.684.556.242	565.131.719
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.709.196.916	6.899.483.116
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	6.709.196.916	6.899.483.116
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		86.713.613.727	53.243.704.992

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		56.366.948.959	27.510.442.408
310	I. Nợ ngắn hạn		25.540.271.665	19.636.306.822
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	10.546.571.322	4.301.297.871
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.970.351.310	1.314.142.986
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	63.590.483	416.423.664
314	4. Phải trả người lao động		1.538.733.300	1.477.722.480
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	66.363.586	123.350.724
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.986.497.664	9.083.369.097
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	9.368.164.000	2.920.000.000
330	II. Nợ dài hạn		30.826.677.294	7.874.135.586
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	30.826.677.294	7.874.135.586
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		30.346.664.768	25.733.262.584
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	30.782.157.768	25.522.100.584
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		30.039.100.000	25.371.100.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		30.039.100.000	25.371.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		391.960.000	251.920.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(51.000.000)	(44.880.000)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		402.097.768	(56.039.416)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(56.039.416)	-
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		458.137.184	(56.039.416)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(435.493.000)	211.162.000
431	1. Nguồn kinh phí	19	(435.493.000)	211.162.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		86.713.613.727	53.243.704.992

Người lập biểu



Trương Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Bạch Đức Huyền

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trường Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	44.770.159.758	16.841.044.772
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	2.076.200
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.770.159.758	16.838.968.572
11	4. Giá vốn hàng bán	21	33.972.038.137	13.923.021.593
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.798.121.621	2.915.946.979
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	113.489.472	92.061.052
22	7. Chi phí tài chính	23	500.205.815	220.714.889
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		500.205.815	220.714.889
25	8. Chi phí bán hàng	24	1.621.874.786	704.859.389
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.214.265.486	2.258.591.537
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		575.265.006	(176.157.784)
31	11. Thu nhập khác	26	59.567.345	121.483.639
32	12. Chi phí khác		25.593	300.100
40	13. Lợi nhuận khác		59.541.752	121.183.539
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		634.806.758	(54.974.245)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	176.669.574	1.065.171
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		458.137.184	(56.039.416)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	169	(51)

Người lập biểu



Trương Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Bạch Đức Huyền

Lập, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trường Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2017
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		46.031.545.531	17.847.951.335
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(22.943.441.733)	(28.275.261.585)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(9.772.367.598)	(2.526.577.147)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.537.962.173)	(292.553.076)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(261.284.687)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.913.368.061	663.698.783
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.570.755.922)	(1.137.758.192)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.140.898.521)	(13.720.499.882)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(44.693.057.251)	(939.752.174)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		113.489.472	92.061.052
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(44.579.567.779)	(847.691.122)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		4.808.040.000	19.980.920.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(44.880.000)
33	3. Tiền thu từ đi vay		32.000.371.708	7.874.135.586
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(2.599.666.000)	(4.831.660.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		34.208.745.708	22.978.515.586
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(13.511.720.592)	8.410.324.582
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		15.908.411.806	7.498.087.224
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	2.396.691.214	15.908.411.806

Người lập biểu

Trương Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Bạch Đức Huyền

Lập, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trường Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược khoa được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Dược Khoa - Trường Đại học Dược Hà Nội và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101326329 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 08 năm 2016 và thay đổi lần gần nhất ngày 25/07/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 9 Nguyễn Công Trứ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.039.100.000 đồng; tương đương 3.003.910 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thương mại trong lĩnh vực dược khoa.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Sản xuất thuốc, hóa dược liệu và dược liệu;
- Sản xuất thực phẩm khác; sản phẩm đặc biệt như đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hooc môn (trừ các loại Nhà nước cấm); sản xuất các loại trà dược thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã); sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu; sản xuất dầu, mỡ động vật, thực vật;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; bán buôn dụng cụ y tế; bán buôn máy, thiết bị y tế loại sử dụng trong gia đình;
- Nhà thuốc: Đại lý bán thuốc của doanh nghiệp; doanh nghiệp bán thuốc; xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán từ ngày 22/08/2016 đến ngày 31/12/2016 là kỳ kế toán đầu tiên của Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên đối với hoạt động sản xuất và áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với bán lẻ thuốc tân dược.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoặc dự án chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm và được phân bổ kể từ khi Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	117.754.280	294.491.061
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.278.936.934	1.573.920.745
Các khoản tương đương tiền	-	14.040.000.000
	2.396.691.214	15.908.411.806

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban Xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ninh	403.566.667	403.566.667
- Công ty Cổ phần Thương mại Dược khoa	728.263.898	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Lạc Việt	745.357.296	146.291.662
- Văn phòng điều phối chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng	315.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	-	1.134.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	759.434.892	973.449.392
	2.951.622.753	2.657.307.721
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	728.263.898	6.588.671
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>		

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Môi trường Hà Nội	521.559.072	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hicon	634.079.897	-	7.594.185.586	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hoàng Anh Phát	511.830.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Minh Cường	1.543.639.261	-	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Cường Thịnh	-	-	1.775.087.612	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.052.637.276	-	705.833.413	-
	4.263.745.506	-	10.075.106.611	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về thuế TNCN	17.211.563	-	25.438.938	-
- Ký cược, ký quỹ	14.200.000	-	14.200.000	-
- Tạm ứng	482.045.753	-	907.196.084	-
- Phải thu khác	233.264.045	-	64.458.649	-
	746.721.361	-	1.011.293.671	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	50.000.000	-
	5.000.000	-	50.000.000	-

7. NỢ XÁU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hợp tác xã Dược liệu Nà Chang</i>	59.992.500	59.992.500	59.992.500	59.992.500
<i>Công ty TNHH Truyền Thông Thịnh</i>	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
<i>Các đối tượng khác</i>	46.200.000	46.200.000	46.200.000	46.200.000
	384.021.456	384.021.456	246.187.291	246.187.291
	540.213.956	540.213.956	402.379.791	402.379.791

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	5.914.353.977	-	3.206.586.810	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.353.786.183	-	2.417.631.231	-
- Thành phẩm	4.764.991.422	-	3.904.673.849	-
- Hàng hóa	-	-	55.582.995	-
	16.033.131.582	-	9.584.474.885	-

9. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công trình nhà máy sản xuất tại Quế Võ, Bắc Ninh	41.684.556.242	565.131.719
	41.684.556.242	565.131.719

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.437.761.809	7.729.189.366	1.508.040.000	12.674.991.175
- Mua trong năm	-	51.727.273	3.521.905.455	3.573.632.728
Số dư cuối năm	3.437.761.809	7.780.916.639	5.029.945.455	16.248.623.903
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.101.276.637	4.961.958.157	397.778.229	6.461.013.023
- Khấu hao trong năm	66.536.088	994.728.015	277.561.574	1.338.825.677
Số dư cuối năm	1.167.812.725	5.956.686.172	675.339.803	7.799.838.700
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	2.336.485.172	2.767.231.209	1.110.261.771	6.213.978.152
Tại ngày cuối năm	2.269.949.084	1.824.230.467	4.354.605.652	8.448.785.203
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			710.439.806 VND	

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	90.093.145	84.752.716
- Chi phí khác	80.270.092	103.541.877
	170.363.237	188.294.593
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	253.678.832	193.678.577
- Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp khi xác định GTDN để cổ phần hóa	57.263.888	93.430.556
- Tiền thuê đất tại KCN Quế Võ 2, Bắc Ninh đến ngày 30/07/2057	6.365.221.338	6.599.970.858
- Chi phí khác	33.032.858	12.403.125
	6.709.196.916	6.899.483.116

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	2.920.000.000	2.920.000.000	4.500.000.000	2.500.000.000	4.920.000.000	4.920.000.000
+ Vay cá nhân (1)	2.920.000.000	2.920.000.000	4.500.000.000	2.500.000.000	4.920.000.000	4.920.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	4.448.164.000	-	4.448.164.000	4.448.164.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà (2)	-	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín-Chi nhánh Đông Đô(3)	-	-	448.164.000	-	448.164.000	448.164.000
	<u>2.920.000.000</u>	<u>2.920.000.000</u>	<u>8.948.164.000</u>	<u>2.500.000.000</u>	<u>9.368.164.000</u>	<u>9.368.164.000</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	7.874.135.586	7.874.135.586	27.500.371.708	99.666.000	35.274.841.294	35.274.841.294
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà (2)	7.874.135.586	7.874.135.586	24.811.371.708	-	32.685.507.294	32.685.507.294
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín-Chi nhánh Đông Đô(3)	-	-	2.689.000.000	99.666.000	2.589.334.000	2.589.334.000
	<u>7.874.135.586</u>	<u>7.874.135.586</u>	<u>27.500.371.708</u>	<u>99.666.000</u>	<u>35.274.841.294</u>	<u>35.274.841.294</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(4.448.164.000)	-	(4.448.164.000)	(4.448.164.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>7.874.135.586</u>	<u>7.874.135.586</u>			<u>30.826.677.294</u>	<u>30.826.677.294</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Các khoản vay cá nhân bao gồm 7 hợp đồng với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: từ 6 tháng đến 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 12%/năm;
 - + Phương thức đảm bảo: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 4.920.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà số 01/2016/8264708/HĐTD ngày 20/10/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng của Công ty Cổ phần Dược Khoa tại Khu Công nghiệp Quế Võ 2, Xã Ngọc Xá, huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh;
 - + Thời hạn vay: 07 năm kể từ ngày Bên vay rút vốn khoản vay đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh 06 tháng/lần;
 - + Phương thức bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có là Nhà máy sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng tại Khu Công nghiệp Quế Võ 2, Xã Ngọc Xá, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 32.685.507.294 đồng, số đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 4.000.000.000 đồng.

- (3) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Đô số LD1730800001 ngày 7/11/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn mua xe ô tô;
 - + Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ;
 - + Phương thức bảo đảm: Phương tiện vận tải hình thành trong tương lai là xe Mercedes-Benz số khung RLMZF4FX1HV001238, số máy 27492031089887, biển số 30E-829.94;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 1.740.278.000 đồng, số đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 298.332.000 đồng.
- Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Đô số LD1722300006/HĐTCTS ngày 11/08/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn mua xe ô tô;
 - + Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: 7,51%/năm áp dụng cho 06 tháng đầu tiên, sau thời gian ưu đãi bằng lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 13 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 3,75%/năm, hoặc theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ;
 - + Phương thức bảo đảm: Phương tiện vận tải hình thành trong tương lai là xe Toyota Fortuner số khung MHFJX8GS8H0604403, số máy A3066462TR, biển số 30E-802.93;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 849.056.000 đồng, số đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 149.832.000 đồng.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Cửa hàng Hóa chất và Dụng cụ Kiểm nghiệm Bùi Huy Hoàng	3.525.164.500	3.525.164.500	847.643.000	847.643.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Transpar	1.564.241.095	1.564.241.095	758.390.482	758.390.482
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Cường Thịnh	1.491.837.894	1.491.837.894	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	3.965.327.833	3.965.327.833	2.695.264.389	2.695.264.389
	10.546.571.322	10.546.571.322	4.301.297.871	4.301.297.871
b) Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>	-	-	-	-

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Dược phẩm An Đông	297.950.416	-
- Công ty Cổ phần Kingphar Việt Nam	220.000.000	-
- Văn phòng điều phối xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo tỉnh Bắc Cạn	991.875.500	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Hoa Thiên Phú	-	500.000.000
- Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Nguyễn Minh	-	190.076.675
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	460.525.394	624.066.311
	1.970.351.310	1.314.142.986

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	211.895.811	6.775	209.500.911	-	2.401.675
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	45.599.232	176.669.574	261.284.687	39.015.881	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	60.679.253	298.272.392	297.762.837	-	61.188.808
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	127.737.020	127.737.020	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	300.000	300.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	98.249.368	466.020.000	564.269.368	-	-
	-	416.423.664	1.069.005.761	1.460.854.823	39.015.881	63.590.483

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	56.363.586	50.623.451
- Chi phí kiểm toán	-	72.727.273
- Chi phí phải trả khác	10.000.000	-
	66.363.586	123.350.724

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	44.357.773	20.412.645
- Bảo hiểm xã hội	4.532.043	1.268.625
- Bảo hiểm y tế	2.233.315	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	40.558	-
- Phải trả về tạm ứng	825.012.500	-
- Phải trả về cổ phần hóa (*)	-	8.763.662.580
- Phải trả lợi nhuận Trường Đại học Dược Hà Nội	284.026.929	284.026.929
- Phải trả chi phí dự án từ nguồn kinh phí	796.690.050	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	29.604.496	13.998.318
	1.986.497.664	9.083.369.097

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	5.642.100.000	-	-	-	5.642.100.000
Tăng vốn trong kỳ trước	19.729.000.000	251.920.000	-	-	19.980.920.000
Lỗi trong kỳ trước	-	-	-	(56.039.416)	(56.039.416)
Mua lại cổ phần	-	-	(44.880.000)	-	(44.880.000)
Số dư cuối năm trước	25.371.100.000	251.920.000	(44.880.000)	(56.039.416)	25.522.100.584
Số dư đầu năm nay	25.371.100.000	251.920.000	(44.880.000)	(56.039.416)	25.522.100.584
Tăng vốn trong năm nay	4.668.000.000	140.040.000	-	-	4.808.040.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	458.137.184	458.137.184
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	164.220.000	-	164.220.000
Mua lại cổ phần	-	-	(170.340.000)	-	(170.340.000)
Số dư cuối năm nay	30.039.100.000	391.960.000	(51.000.000)	402.097.768	30.782.157.768

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Thương mại Dược khoa	14.016.560.000	46,66%	11.506.300.000	45,35%
Trường Đại học Dược Hà Nội - Bộ Y tế	1.808.100.000	6,02%	1.808.100.000	7,13%
Nguyễn Trường Giang	3.419.770.000	11,38%	1.117.000.000	4,40%
Bạch Đức Huyền	2.926.800.000	9,74%	2.439.000.000	9,61%
Cổ đông khác	7.867.870.000	26,19%	8.500.700.000	33,51%
	30.039.100.000	100%	25.371.100.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	25.371.100.000	5.642.100.000
- Vốn góp tăng trong năm	4.668.000.000	19.729.000.000
- Vốn góp cuối năm	30.039.100.000	25.371.100.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.003.910	2.537.110
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.003.910	2.537.110
- Cổ phiếu phổ thông	3.003.910	2.537.110
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.000	4.488
- Cổ phiếu phổ thông	5.000	4.488
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.998.910	2.532.622
- Cổ phiếu phổ thông	2.998.910	2.532.622
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

19. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	211.162.000	312.162.000
Chi sự nghiệp	(646.655.000)	(101.000.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(435.493.000)	211.162.000

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	44.770.159.758	16.841.044.772
	44.770.159.758	16.841.044.772
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	16.611.546.565	3.918.779.943

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	33.972.038.137	13.923.021.593
	33.972.038.137	13.923.021.593

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	113.489.472	92.061.052
	113.489.472	92.061.052

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	500.205.815	220.714.889
	500.205.815	220.714.889

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	336.336.026	183.572.058
Chi phí nhân công	1.152.576.250	521.287.331
Chi phí khác bằng tiền	132.962.510	-
	1.621.874.786	704.859.389

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.384.000	48.598.684
Chi phí nhân công	3.937.287.767	1.349.490.476
Chi phí khấu hao tài sản cố định	552.440.560	157.907.288
Thuế, phí, và lệ phí	285.947.631	68.340.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.358.074.675	78.888.890
Chi phí khác bằng tiền	2.079.130.853	555.365.815
	8.214.265.486	2.258.591.537

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Xử lý công nợ không phải trả	-	121.483.639
Thu nhập khác	59.567.345	-
	59.567.345	121.483.639

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	634.806.758	(54.974.245)
Các khoản điều chỉnh tăng	228.025.593	60.300.100
- Thù lao Hội đồng Quản trị không tham gia điều hành	228.000.000	60.000.000
- Các khoản bị phạt	25.593	300.100
- Chi phí không được trừ	20.515.518	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	883.347.869	5.325.855
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	176.669.574	1.065.171
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	45.599.232	44.534.061
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(261.284.687)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(39.015.881)	45.599.232

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	458.137.184	(56.039.416)
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	458.137.184	(56.039.416)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.708.325	1.105.768
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	169	(51)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.911.089.669	12.043.687.669
Chi phí nhân công	11.009.279.505	4.383.278.017
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.338.825.677	463.125.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.511.010.402	1.095.951.548
Chi phí khác bằng tiền	2.834.445.681	661.788.014
	47.604.650.934	18.647.830.598

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.396.691.214	-	15.908.411.806	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.703.344.114	-	3.718.601.392	-
	6.100.035.328	-	19.627.013.198	-
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	40.194.841.294	-	10.794.135.586	-
Phải trả người bán, phải trả khác	12.533.068.986	-	13.384.666.968	-
Chi phí phải trả	66.363.586	-	123.350.724	-
	52.794.273.866	-	24.302.153.278	-

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2017	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.396.691.214	-	-	2.396.691.214
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.698.344.114	5.000.000	-	3.703.344.114
	6.095.035.328	5.000.000	-	6.100.035.328
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.908.411.806	-	-	15.908.411.806
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.668.601.392	50.000.000	-	3.718.601.392
	19.577.013.198	50.000.000	-	19.627.013.198

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2017	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	9.368.164.000	30.826.677.294	-	40.194.841.294
Phải trả người bán, phải trả khác	12.533.068.986	-	-	12.533.068.986
Chi phí phải trả	66.363.586	-	-	66.363.586
	21.967.596.572	30.826.677.294	-	52.794.273.866
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	2.920.000.000	7.874.135.586	-	10.794.135.586
Phải trả người bán, phải trả khác	13.384.666.968	-	-	13.384.666.968
Chi phí phải trả	123.350.724	-	-	123.350.724
	16.428.017.692	7.874.135.586	-	24.302.153.278

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
c) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	32.000.371.708	7.874.135.586
d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(2.599.666.000)	(4.831.660.000)

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Công ty Cổ phần Thương mại Dược Khoa	16.611.546.565	3.918.779.943
Mua Tài sản cố định Công ty Cổ phần Thương mại Dược Khoa	-	560.000.002
Chi phí thuê mặt bằng Trường Đại học Dược Hà Nội - Bộ Y tế	-	648.387.097

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính

Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng Trường Đại học Dược Hà Nội - Bộ Y tế	728.263.898	6.588.671
Công ty Cổ phần Thương mại Dược khoa	-	6.588.671
Phải thu khác ngắn hạn Trường Đại học Dược Hà Nội - Bộ Y tế	-	13.436.180
Phải trả khác ngắn hạn Trường Đại học Dược Hà Nội - Bộ Y tế	284.026.929	284.026.929

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.836.635.036	518.360.345

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016 từ ngày 22/08/2016 đến ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Do vậy không thể so sánh với số liệu từ Báo cáo kết quả kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ với năm 2017.

Lập, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Trương Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Bạch Đức Huyền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trường Giang